

Số: **66 /TB-HĐQT**
Về thay đổi nhân sự HĐQT

Hạ Long, ngày 29 tháng 6 năm 2020

THAY ĐỔI NHÂN SỰ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên giao dịch: **CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Trụ sở chính: Số 1 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mã chứng khoán: **HLC**

Điện thoại: 0203.3825.339 - Fax: 0203.3821.203

Người thực hiện Công bố thông tin: **Phạm Văn Tác**.

Địa chỉ: Tổ 7 Khu 2A, Phường Cao Thắng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại: 0912 392 290

Nội dung thông tin công bố: Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN, ngày 29/6/2020 của Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin. Chúng tôi trân trọng Thông báo việc thay đổi nhân sự của Công ty như sau:

1. Ông Trần Mạnh Cường – Thành viên HĐQT Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty họp ngày 29/6/2020 miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT.

- Lý do miễn nhiệm: Ông Trần Mạnh Cường là Người đại diện của cổ đông là tổ chức (*Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*) tham gia HĐQT. Ông Trần Mạnh Cường có đơn xin thôi thành viên HĐQT và được cổ đông là tổ chức và HĐQT Công ty chấp thuận trình Đại hội để miễn nhiệm.

2. Ông Đinh Trung Kiên – Phó Giám đốc Công ty được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty họp ngày 29/6/2020 bầu giữ chức vụ thành viên HĐQT của Công ty.

*Việc miễn nhiệm và bổ nhiệm thành viên HĐQT có hiệu lực ngay sau khi Đại hội biểu quyết thông qua Nghị quyết.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố nêu trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

(Tài liệu đính kèm: Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Thông tin về ông Đinh Trung Kiên, Danh người có liên quan đến ông Đinh Trung Kiên)

Nơi nhận :

- Cổ đông ;
- Phòng CV (đăng Website và CBTT)
- UBCKNN ; Sở GDCK Hà Nội ;
- Lưu Hồ sơ Đại hội.



NGƯỜI QUYỀN CBTT

Phạm Văn Tác

Số: 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN

Hạ Long, ngày 29 tháng 6 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin được tổ chức vào ngày 29 tháng 6 năm 2020;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 bao gồm:

1.1. Báo cáo kết quả SXKD năm 2019, kế hoạch SXKD năm 2020 về một số chỉ tiêu chủ yếu:

(i) Kết quả SXKD năm 2019 về một số chỉ tiêu chủ yếu

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2019	KH năm 2019 (Đ.C)	Thực hiện năm 2019	So sánh %	
						TH/KH	TH/KHĐC
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Than nguyên khai khai thác	Tấn	3.150.000	3.265.000	3.270.468	103,82	100,17
	- Than lộ thiên	"	750.000	965 000	965.591	128,75	100,06
	- Than hầm lò	"	2.400.000	2 300 000	2.304.877	96,04	100,21
2	Đất bóc CBSX	1000 m ³	1.430	2 500	2.501	174,89	100,04
3	Đào lò CBSX	m	9.500	9.100	9.152	96,34	100,57
4	Than tiêu thụ	Tấn	3.005.000	3.120.000	3.165.420	105,33	101,45
5	Doanh thu than	Tr.đồng	2.973.677	3.117.638	3.136.722	105,48	100,61
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	43.048	62.722	79.348	184,3	126,5
7	Lợi nhuận sau thuế (*)	Tr. đồng			20.159		
8	Lao động bình quân	Người	3.145	3.145	3.100	98,57	98,57
9	Tiền lương bình quân/người/tháng	1000đ	13.540	13.540	13.935	102,91	102,91

(*) Lợi nhuận sau thuế đã tính nộp thuế TNDN của phần chi phí lãi vay vượt quy định theo Nghị định 20/2017 ngày 24/12/2017 của Chính phủ

(ii) Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 tính trên cơ sở hóa đơn đối với hạng mục thực hiện và tạm ứng đối với hạng mục mới ký hợp đồng như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2019	KH 2019 điều chỉnh	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ hoàn thành
	Tổng số	221.566	132.228	110.317	83%
1	Xây lắp	19.780	8.913	8.913	100%
2	Chi phí thiết bị	186.902	110.002	95.848	87%
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	14.884	13.314	5.556	42%

(iii) Kế hoạch SXKD năm 2020, trong đó có một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2020	Ghi chú
1	Than nguyên khai khai thác	1000Tấn	2.685	
	- Than lộ thiên	"	285	
	- Than hầm lò	"	2.400	
	+ Trong đó than lò chợ CGH:	"	1.800	
2	Đất CBSX	1000 m3	480	
3	Mét lò CBSX	"	9.500	
4	Than tiêu thụ	1000Tấn	2.686	
5	Doanh thu than	Tr.đồng	2.871.880	
6	Lợi nhuận sản xuất than	"	43.367	
7	Lao động bình quân	Người	3.056	
8	Tiền lương bình quân/người/tháng	1000đ	15.212	

- Kế hoạch ĐTXD năm 2020 của Công ty, tổng giá trị: 323.025 Tr.đ. Trong đó:
 - + Xây dựng: 19.961 Tr.đ
 - + Thiết bị: 286.230 Tr.đ

- Kế hoạch mức cổ tức năm 2020: **dự kiến $\geq 6\%$ /Vốn điều lệ**

- Ủy quyền: Đại hội ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2020 khi điều kiện SXKD có sự thay đổi hoặc Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh hợp đồng phối hợp kinh doanh với Công ty, nhưng phải đảm bảo lợi nhuận thực hiện không thấp hơn lợi nhuận kế hoạch đã được Đại hội thông qua.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.2. Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán:

(i) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	Danh mục	Số cuối năm	Số đầu năm
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	172.016.690.740	556.811.730.154
1	- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.548.066	1.515.891.410
2	- Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	- Các khoản phải thu ngắn hạn	15.177.968.953	411.114.351.064
4	- Hàng tồn kho	119.124.877.542	118.858.260.855
5	- Tài sản ngắn hạn khác	34.868.296.179	25.323.226.825

TT	Danh mục	Số cuối năm	Số đầu năm
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	3.076.640.912.301	3.378.037.178.846
1	- Các khoản phải thu dài hạn	36.293.763.400	32.702.689.405
2	- Tài sản cố định	2.661.291.142.778	2.988.038.069.662
3	- Tài sản dở dang dài hạn	4.999.246.043	2.240.569.497
4	- Tài sản dài hạn khác	374.056.760.080	355.055.850.282
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.248.657.603.041	3.934.848.909.000
III	NỢ PHẢI TRẢ	2.955.445.956.143	3.608.582.281.726
1	- Nợ ngắn hạn	829.835.099.775	897.652.305.464
2	- Nợ dài hạn	2.125.610.856.368	2.710.929.976.262
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	293.211.646.898	326.266.627.274
1	Vốn chủ sở hữu	293.211.646.898	326.266.627.274
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Quỹ đầu tư phát triển	18.900.919.202	18.900.919.202
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.158.737.696	53.213.718.072
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.248.657.603.041	3.934.848.909.000

(ii) KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CC DV	3.155.001.951.029	3.150.769.231.563
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Doanh thu thuần (10 = 01-02)	3.155.001.951.029	3.150.769.231.563
4- Giá vốn hàng bán	2.675.052.431.147	2.626.276.142.826
5- Lợi nhuận gộp (20=10-11)	479.949.519.882	524.493.088.737
6- Doanh thu hoạt động tài chính	953.287.855	1.004.560.429
7- Chi phí tài chính	251.430.429.994	289.229.319.946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	251.426.801.440	289.229.319.946
8- Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
10- LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	91.484.762.419	66.561.592.842
11- Thu nhập khác	513.329.562	689.276.348
12- Chi phí khác	12.650.420.918	598.370.647
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	-12.137.091.356	90.905.701
14- Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	79.347.671.063	66.652.498.543

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.188.933.367	13.438.780.471
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	20.158.737.696	53.213.718.072
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	600	700

(iii) CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	95	86
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	5	14
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	91	92
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	9	8
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán hiện thời	0,21	0,62
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,63	0,48
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,63	1,68
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,62	1,35
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	6,88	16,31
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	10,01	11,02

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.3. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và thành viên HĐQT năm 2019, phương hướng hoạt động năm 2020.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.4. Báo cáo hoạt động của BKS năm 2019.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.5. Báo cáo của BKS thẩm định Báo cáo kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2019.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.6. Lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty là: Công ty TNHH PKF Việt Nam (Công ty kiểm toán có hơn 20 năm kinh nghiệm hoạt động chuyên ngành kiểm toán tại Việt Nam; và cũng là Công ty kiểm toán có rất nhiều năm kinh nghiệm kiểm toán cho các đơn vị ngành than (từ năm 1997 đến nay), trong đó có kinh nghiệm kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn TKV từ năm 2009 đến nay).

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:

TT	Nội dung	Số tiền (Tr.đ)
I	Lợi nhuận trước thuế	79.348
1	Trích nộp thuế TNDN	59.189
II	Lợi nhuận sau thuế	20.159
1	Chia cổ tức: 6% vốn điều lệ	15.249
2	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích nội dung (1)	4.910
2.1	Trích quỹ đầu tư phát triển: 0%	0
2.2	Quỹ thưởng viên chức quản lý ($\leq 1,0$ tháng lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2019)	318
2.3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ($\leq 1,5$ tháng lương thực hiện của Công ty năm 2019)	
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.592

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 3. Thông qua mức thù lao, tiền lương của thành viên HĐQT, BKS năm 2019 và kế hoạch tiền thù lao, tiền lương của thành viên HĐQT, BKS năm 2020.**3.1. Mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, Ban Giám đốc, kế toán trưởng Công ty năm 2019:**

DVT: Triệu đồng

TT	Chức danh	Số người	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
1	Hội đồng Quản trị	5	285,6	0	285,6	Kiểm nhiệm
2	Trưởng BKS	1	68,9	68,9	0	Chuyên trách, thôi giữ chức vụ từ 24/4/2019 (ông Bùi Hữu Đăng)
3	Trưởng BKS kiêm nhiệm		36,8	0	36,8	Kiểm nhiệm từ tháng 5/2019
4	Thành viên BKS	2	110,4	0	110,4	Kiểm nhiệm
5	Người quản lý (BGĐ và Kế toán trưởng)	7	2.914,2	2.914,2	0	03 (Giám đốc và 2 PGĐ) kiêm TV HĐQT
	Tổng cộng		2.415,9	2.983,1	432,8	

3.2. Mức tiền lương các cán bộ quản lý và thù lao HĐQT, BKS năm 2020:

(i) Thù lao của các thành viên HĐQT và BKS kiêm nhiệm chức vụ năm 2020

TT	Chức danh	Mức lương để tính thù lao (đ/người/tháng)	Mức thù lao (đồng/người/tháng)
1	2	3	$4 = 3 \times 20\%$
1	Chủ tịch HĐQT	27.000.000	5.400.000
2	Thành viên HĐQT	23.000.000	4.600.000
3	Trưởng BKS	23.000.000	4.600.000
4	Thành viên BKS	23.000.000	4.600.000

(ii) Mức Tiền lương của Người quản lý Công ty năm 2020

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương giao khoán 1 tháng theo QĐ1387 (1000đ)	Tiền lương BQ 1 tháng KH năm 2020 (1000đ/ng-tháng)	Tiền lương kế hoạch 1 tháng năm 2020 (1000đ)	Quỹ lương KH năm 2020 (1000đ)
1	Giám đốc	1	26.000	39.000	39.000	468.000
2	Phó giám đốc	5	23.000	34.500	172.500	2.070.000
3	Kế toán trưởng	1	21.000	31.500	31.500	378.000
	Tổng cộng	7			243.000	2.916.000

(iii) Tổng mức tiền lương và thù lao Công ty sẽ trả cho các thành viên HĐQT, BKS kiêm nhiệm chức vụ và lương của Người quản lý Công ty, năm 2020:

TT	Chức danh quản lý	Số người	Tiền thù lao (Tr.đ /năm)	Tiền lương (Tr.đ/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	64,8	0
2	Thành viên HĐQT	04	220,8	0
3	Trưởng BKS kiêm nhiệm	01	55,2	0
4	Thành viên BKS kiêm nhiệm	02	110,4	0
5	Giám đốc	01		468
6	Phó giám đốc	05		2.070
7	Kế toán trưởng	01		378
	Tổng cộng		451,2	2.916

(iv) Phương thức chi trả thù lao và tiền lương: Hằng quý hoặc 6 tháng các thành viên HĐQT, BKS, Công ty được tạm ứng 80% mức thù lao; hằng tháng các cán bộ quản lý được tạm ứng 80% tiền lương của tháng đó; Số tiền thù lao và tiền lương còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên HĐQT, BKS và cán bộ quản lý Công ty.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 4. Miễn nhiệm 01 thành viên HĐQT và kết quả bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT.

4.1. Miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT đối với ông Trần Mạnh Cường.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

4.2. Cho ông Vũ Ngọc Thắng- Thành viên HĐQT thôi làm đại diện cho cổ đông ngoài Tập đoàn TKV để làm Người đại diện của Tập đoàn TKV tham gia HĐQT công ty.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

4.3. Thông qua danh sách ứng viên để bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT công ty nhiệm kỳ 2017-2022. Danh sách 01 ứng viên:

- Ông Nguyễn Trung Kiên.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

4.4. Kết quả bầu cử bổ xung thành viên HĐQT công ty nhiệm kỳ (2018-2023):

- Ông Nguyễn Trung Kiên.

Tổng số phiếu đồng ý: 57 đại diện cho 19.972.177 cổ phần chiếm 99,98% số cổ phần dự họp tại Đại hội.

Điều 5. Hiệu lực và tổ chức thực hiện Nghị quyết

5.1. Hiệu lực: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tán thành biểu quyết thông qua đạt tỷ lệ 100% số cổ phần biểu quyết tại Đại hội

5.2. Tổ chức thực hiện Nghị quyết: Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. / . *70/1*

Nơi nhận:

- Các cổ đông (tiếp cận tại Website của CTy);
- Ủy ban CKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BKS công ty;
- Đảng ủy, BCHCD, ĐTN CTy;
- Ban Giám đốc, cán bộ quản lý khác;
- Phòng CV CBTT trên TTCK và đăng Website của CTy;
- Lưu T.ký; Hồ sơ Đại hội.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG



Nguyễn Trọng Tốt
CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG S ẮN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN
Số : 65 / TB - HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hạ Long, ngày 29 tháng 6 năm 2020

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

(Tính đến ngày 29 tháng 6 năm 2020)

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán H à Nội

TT	Tên cổ đông nội bộ/ người có liên quan (*)	Giới tính	Loại cổ đông	Số CMTND/ CCCD của CĐNB	Quan hệ với CĐNB	CMTND/CCCD				Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Tài khoản		Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Quốc tịch
						Loại	số	Ngày cấp	Nơi cấp			số	Ngày mở					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Đinh Trung Kiên	Nam	Phổ thông	022082003133		CCCD	022082003133	02/11/2007	Cục CS	TV HĐQT	26/09/2020	1168001325	06/04/2016	500	T8 K3 P.Bãi Cháy - TP Hạ Long - T. QN	0912.116. 284		Việt Nam
2	Đinh Hữu Phi	Nam		100742404	Bố ông Kiên	CMTND	100742404	12/11/2010	CAQN					0	Đại Yên - HL QN			Việt Nam
3	Đào Thị Lan	Nữ		100247170	Mẹ ông Kiên	CMTND	100247170	23/10/2012	CAQN					0	Đại Yên - HL QN			Việt Nam
4	Lý Kim Thoa	Nữ		100779331	Vợ ông Kiên	CMTND	100779331	15/11/2014	CAQN					0	T8 K3 P.Bãi Cháy - TP Hạ Long - T. QN			Việt Nam
5	Đinh Trung Hiếu	Nam			Con ông Kiên									0	T8 K3 P.Bãi Cháy - TP Hạ Long - T. QN			Việt Nam
6	Đinh Thị Hương Quỳnh	Nữ		100777530	Em ông Kiên	CMTND	100777530	21/04/2015	CAQN					0	Đại Yên - HL QN			Việt Nam
7	Đinh Quỳnh Trang	Nữ		101146637	Em ông Kiên	CMTND	101146637	01/03/2012	CAQN					0	Đại Yên - HL QN			Việt Nam

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN HÀ LÂM
VINACOMIN
Phạm Văn Tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hạ Long, ngày 23 tháng 6 năm 2020

BẢN CAM KẾT
của ứng viên hội đồng quản trị

Kính gửi: Ban Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
Công ty CP Than Hà Lâm – Vinacomin (Công ty)

1. Họ và tên: **ĐINH TRUNG KIÊN** Giới tính: Nam
 2. Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982. Quê quán: Mỹ Lộc - Nam Định
 3. Trú quán: Tổ 8 khu 3 - Phường Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng ninh
 4. Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không
 5. Trình độ văn hoá: 12/12 .
 6. Điện thoại: 0912 116 284
 7. Số CCCD: 022082003133 cấp ngày 02/11/2017, nơi cấp: Cục trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú DLQG về dân cư.
 8. Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế, Kỹ sư khai thác mỏ.
 9. Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty CP than Hà Lâm – Vinacomin.
 10. Thành viên HĐQT tại các công ty niêm yết: Không
 11. Số cổ phần của Công ty tôi đang sở hữu: 500 CP
- Ngày 23/6/2020, HĐQT họp Phiên thứ 39, tại Phiên họp này HĐQT giới thiệu tôi là ứng viên HĐQT để bầu tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.
- Căn cứ Điều 11-Nghị định 71/CP/NĐ-CP, ngày 06/6/2017 CỦA Chính phủ tôi cam kết như sau:

(i) Những thông tin về cá nhân tôi khai trong lý lịch kèm theo văn bản này là trung thực, chính xác và hợp lý.

(ii) Nếu tôi được Đại hội bầu làm thành viên HĐQT, tôi cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, trung thành, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty CP Than Hà Lâm-Vinacomin.

Tôi (Đinh Trung Kiên) cam đoan nội dung cam kết trên là tự nguyện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản cam kết này./.

(gửi kèm sơ yếu lý lịch)

NGƯỜI KHAI

Đinh Trung Kiên



Mẫu 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Về bản thân:

Họ và tên khai sinh: ĐINH TRUNG KIÊN Giới tính: Nam

Họ và tên thường gọi: ĐINH TRUNG KIÊN

Ngày sinh: 12 tháng 3 năm 1982 Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND/CCCD: 022082003133, cấp ngày.02/11/2017 tại Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Nguyên quán: Xã Mỹ Hưng – Huyện Mỹ Lộc – Tỉnh Nam Định

Địa chỉ thường trú: Số nhà 252, Tổ 8 – Khu 3 – Phường Bãi Cháy – TP Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0912.116.284, faxemail: kiendt@halamcoal.com.vn

2. Trình độ chuyên môn:

Từ tháng/ năm đến tháng/năm	Cơ sở đào tạo	Hệ đào tạo	Văn bằng, chứng chỉ được cấp
T9/2000 ÷ T6/2005	Đại học Mỏ địa chất	Chính quy	Kỹ sư
T10/2010 ÷ T1/2011	NEDO Nhật Bản	Chính quy	
T9/2003 ÷ T12/2003	Liên hiệp khoa học công nghệ tin học ứng dụng	Chính quy	B
T8/2013 ÷ T10/2013	Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	Chính quy	Quản lý nhà nước
Năm 2015 ÷ T4/2017	Đại học Mỏ địa chất	Chính quy	Thạc sỹ
T6/2017 ÷ T7/2018	Trường Quản trị kinh doanh	Tập trung	Chứng nhận

3. Quá trình công tác:

Từ tháng/ năm đến tháng/năm	Quá trình công tác, nghề nghiệp và chức vụ (làm gì, ở đâu)
T7/2005 ÷ T10/2005	Công nhân công trường khu II -50 mỏ than Hà Lâm
T11/2005 ÷ T6/2008	Chuyên viên tại phòng Kỹ thuật Công ty
T7/2008 ÷ T1/2009	Quyền Phó phòng Kỹ thuật mỏ
T2/2009 ÷ T4/2010	Phó phòng KTM
T5/2010 ÷ T3/2011	Quyền quản đốc công trường KT5
T4/2011 ÷ T3/2012	Quản đốc công trường KT5
T4/2012 ÷ T12/2015	Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ Công ty
T1/2016 ÷ T3/2016	Bí thư chi bộ - PGĐ Ban Quản lý dự án

T4/2016 ÷ T6/2017	UV HĐQT – Bí thư chi bộ - PGĐ Ban Quản lý dự án
T7/2017 ÷ T1/2018	UV HĐQT – PGĐ Công ty – Bí thư chi bộ phòng KCM – TGN Công ty
T2/2018 ÷ T4/2018	UV HĐQT – PGĐ Công ty
T5/2018 ÷ 17/2/2019	Phó Giám đốc Công ty
18/2/2019 ÷ nay	UV BCH Đảng bộ - PGĐ Công ty

Khen thưởng:

- +/ Chiến sỹ thi đua cấp TKV: 2012, 2017
- +/ Chiến sỹ thi đua Bộ Công thương: 2015
- +/ Bằng khen Bộ Công thương: 2018
- +/ Bằng khen TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: 2018
- +/ Bằng khen UBND Tỉnh Quảng Ninh: 2019
- +/ Bằng Lao động sáng tạo năm 2014

Kỷ luật: Không

4. Số lượng cổ phiếu được ủy quyền hoặc nắm giữ: 500 cổ phiếu

5. Cam kết: Tôi xin cam kết những thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về bản khai này.

Hạ Long, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

(Ký và đóng dấu)



Vũ Ngọc Hằng

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Dinh Trung Kiên